

**CÁC CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VỀ GIÁO DỤC
ĐỐI VỚI HSDTTS**

I. CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

1. Chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi (DTTS, MN) chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích tự nhiên cả nước, trên địa bàn, diện tích rộng, địa hình chia cắt, độ dốc lớn, khí hậu khắc nghiệt, giao thông đi lại khó khăn. Đồng bào DTTS chiếm 14,6% dân số cả nước, dân cư phân tán, đời sống đồng bào còn rất nhiều khó khăn. Những khó khăn, đặc thù về tự nhiên, kinh tế - xã hội (KT-XH) có tác động, ảnh hưởng không nhỏ tới việc phát triển GDĐT.

Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về công tác dân tộc, trong những năm qua, sự nghiệp GDĐT vùng đồng bào DTTS, MN đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước thông qua các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, các Nghị định, Quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với giáo dục dân tộc (GDĐT)¹.

Bộ GDĐT đã chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ và các sở GDĐT phổ biến, quán triệt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển GDĐT vùng DTTS, MN thông qua các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của ngành; thực hiện phổ biến, quán triệt thông qua các hội nghị, hội thảo, tọa đàm về chính sách phát triển GDĐT vùng DTTS, MN, đặc biệt là quán triệt tại hội nghị triển khai nhiệm vụ năm học và thông qua văn bản hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ hàng năm về GDĐT.

Bộ GDĐT đã cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước tại các Luật và Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ, quyết

¹ Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 17/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS, MN giai đoạn 2019-2025; Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện GDĐT; Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15/02/2020 của Chính phủ về triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14; Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS, MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 841/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030.

định của Thủ tướng Chính phủ đưa vào chương trình công tác hằng năm của Bộ GDĐT và các đề án, dự án, chương trình hành động của ngành. Bộ GDĐT đã tăng cường công tác quản lý nhà nước về GDĐT vùng DTTS, MN; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học kịp thời; tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, nắm bắt thông tin từ cơ sở; chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác GDĐT kịp thời, đúng định hướng, bảo đảm chất lượng.

Trên cơ sở chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ GDĐT, các địa phương đã chủ động đưa vào chương trình hành động của ngành, ban hành nhiều văn bản nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển GDĐT trong điều kiện thực tiễn của địa phương. Một số địa phương đã ban hành các chính sách riêng của địa phương để phát triển GDĐT.

2. Đánh giá chung

Trong những năm qua, sự nghiệp GDĐT vùng đồng bào DTTS, MN đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước. Các chủ trương, chính sách đối với đồng bào vùng DTTS, MN được thể chế hóa thành các văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đáp ứng yêu cầu phát triển GDĐT, được nhân dân đồng tình, ủng hộ. Ngoài chính sách của Nhà nước có tính ổn định, còn có các Chương trình, Đề án, Dự án về phát triển giáo dục vùng khó khăn. Các tổ chức, cá nhân đều ưu tiên hỗ trợ cho GDĐT vùng DTTS, MN. Nhờ đó, sự nghiệp GDĐT vùng DTTS, MN đã có những chuyển biến đáng kể. Những thành tựu nổi bật trong công tác phát triển giáo dục DTTS trong 10 năm qua:

- Hệ thống cơ sở giáo dục từ mầm non đến THPT được củng cố và phát triển. Các xã vùng sâu, vùng xa, vùng mà người dtts ở phân tán, địa hình cách trở cũng đều có trường Mầm non, trường tiểu học và trường THCS, tất cả các huyện đều có ít nhất từ 2 trường THPT trở lên, đáp ứng nhu cầu học tập của con em người DTTS.

- Tỷ lệ học sinh (HS) đến trường tăng cao, HS lưu ban, bỏ học ngày càng giảm. Tỷ lệ HS tốt nghiệp THCS và THPT hằng năm tăng rõ rệt. Hệ thống giáo dục chuyên biệt (trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học) ngày càng phát huy hiệu quả tích cực. Chế độ cử tuyển đã góp phần đáng kể trong việc đào tạo cán bộ người DTTS có trình độ ở địa phương. Các chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên (CBQLGD, GV) và người học là người DTTS được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định. Qua đó đã khuyến khích công tác dạy và học, tạo sự bình đẳng trong giáo dục, góp phần phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) và ổn định an ninh chính trị vùng đồng bào DTTS, MN.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

1. Tình hình phát triển giáo dục dân tộc trong các cấp, bậc học

1.1. Giáo dục mầm non (GDMN)

a) Quy mô, tỷ lệ trẻ em người DTTS trong các cơ sở giáo dục mầm non

- Năm học 2021-2022, toàn quốc hiện có tổng số trẻ em người DTTS đến trường là 884.689 trẻ (chiếm 16,7% tổng số trẻ đến trường trên toàn quốc).

- Tỷ lệ trẻ em nhà trẻ người DTTS (03 tháng đến 03 tuổi) đến trường là 12,1% (Tỷ lệ chung toàn quốc là 32,1%).

- Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo người DTTS (3-5 tuổi) đến lớp 68% (Tỷ lệ chung toàn quốc là 93,1%).

- Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo (5 tuổi) người DTTS đến lớp đạt 98% (Tỷ lệ chung toàn quốc là 99%).

b) Đội ngũ giáo viên người DTTS trong các cơ sở GDMN

Toàn quốc hiện có 80.643 GV mầm non dạy trẻ em người DTTS. Tỷ lệ GV dạy trẻ em DTTS đạt trình độ chuẩn trở lên là 94,7% (trong đó 77% GV có trình độ đào tạo trên chuẩn). Đặc biệt có 58,3% GV là người DTTS, 55% GV biết ít nhất một thứ tiếng DTTS.

c) Đánh giá chung:

- Các địa phương vùng đồng bào DTTS, MN đã quan tâm, chỉ đạo nhằm triển khai thực hiện tốt công tác huy động trẻ đến trường, bảo đảm quyền được học tập của trẻ em. Tỷ lệ huy động trẻ đến trường của các địa phương tăng dần hàng năm, tuy nhiên vẫn thấp hơn so với bình quân cả nước.

- Ở vùng đồng bào DTTS, MN việc xã hội hóa đối với bậc học mầm non rất khó khăn, làm ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục mầm non vùng đồng bào DTTS, MN. Đội ngũ GV mầm non đã được bổ sung để đáp ứng nhu cầu dạy học, chăm sóc trẻ. Tuy nhiên, một số địa phương vẫn còn tình trạng thiếu GV. Điều này đã làm ảnh hưởng đến công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và thực hiện Chương trình giáo dục Mầm non.

1.2. Giáo dục tiểu học

a) Quy mô, tỷ lệ HS tiểu học người DTTS

- Năm học 2021-2022, tổng số HS tiểu học toàn quốc là 9.113.983 HS. Trong đó, số HS tiểu học người DTTS là 1.621.719 HS (chiếm 17,79%).

- Tỷ lệ huy động HS tiểu học toàn quốc trong độ tuổi ra lớp là 98,31%. Tỷ lệ huy động HS tiểu học người DTTS trong độ tuổi ra lớp là 97,25%.

- Tổng số HS tiểu học toàn quốc hoàn thành Chương trình tiểu học là 1.661.452 HS (chiếm tỷ lệ 99,54%). Tổng số HS tiểu học người DTTS hoàn thành Chương trình tiểu học là 288.970 HS (chiếm tỷ lệ 99,27%).

b) Đội ngũ nhà giáo người DTTS

- Năm học 2021-2022, tổng số nhà giáo (CBQL, GV) tiểu học toàn quốc là 443.186 người (trong đó: CBQL là 29.799 người; GV là 413.387 người).

- Đối với vùng đồng bào DTTS, MN, tổng số nhà giáo (CBQL, GV) tiểu học người DTTS là 51.321 người (chiếm tỷ lệ 11,58%). Trong đó, CBQL 2.385 người (chiếm 4,6%); GV là 48.963 người (95,4%).

c) Đánh giá chung

- Về tỷ lệ HS cấp tiểu học đến trường: Các địa phương vùng đồng bào DTTS, MN đã làm tốt công tác huy động HS nhập học đúng độ tuổi. Năm học 2021-2022, tỷ lệ huy động HS tiểu học người DTTS trong độ tuổi ra lớp thấp hơn tỷ lệ chung của toàn quốc 1,06%.

- Về tỷ lệ HS tiểu học hoàn thành Chương trình tiểu học: Năm học 2021-2022, tỷ lệ HS tiểu học người DTTS hoàn thành Chương trình tiểu học thấp hơn tỷ lệ HS tiểu học toàn quốc hoàn thành Chương trình tiểu học 0,27%.

- Đội ngũ GV cấp tiểu học cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tuy nhiên, cơ cấu GV giữa các môn học chưa đồng bộ, vẫn còn tình trạng thừa, thiếu cục bộ tại các địa phương, trường học trong đó đáng chú ý là tình trạng thiếu GV dạy môn Tin học và Ngoại ngữ. Do không đủ nguồn tuyển, một số địa phương đã không tuyển đủ số biên chế GV được giao; có địa phương tổ chức thi tuyển, ứng viên đã thi đỗ nhưng sau đó không đến tiếp nhận công việc, đặc biệt là ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn. Nhiều GV chưa đạt chuẩn trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chưa phù hợp với vị trí việc làm đã chủ động tự học tập và đạt chuẩn theo quy định.

1.3. Giáo dục trung học cơ sở (THCS)

a) Quy mô, tỷ lệ HS THCS người DTTS

- Năm học 2021-2022, tổng số HS THCS toàn quốc là 5.926.106 HS. Trong đó, số HS THCS người DTTS là 999.478 HS (chiếm 16,9%).

- Năm học 2021-2022, tỷ lệ HS THCS toàn quốc tốt nghiệp THCS là 98,40%. Đối với vùng đồng bào DTTS, MN, tỷ lệ HS THCS tốt nghiệp THCS là 98,24% (trong đó: vùng Trung du và miền núi phía Bắc 98,58%; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 98,29%; vùng Tây Nguyên 98,25%; vùng Tây Nam Bộ 97,85%).

b) Đội ngũ nhà giáo người DTTS

Năm học 2021-2022, tổng số nhà giáo (CBQL, GV) THCS toàn quốc là 307.488 người (trong đó: CBQL là 22.314 người; GV là 285.174 người). Đối với vùng đồng bào DTTS, MN, tổng số GV THCS người DTTS là 24.615 người (chiếm tỷ lệ 8,63%).

c) Đánh giá chung

- Năm học 2021-2022, tỷ lệ chung HS THCS vùng đồng bào DTTS, MN tốt

nghiệp THCS gần tương đương so với tỷ lệ chung toàn quốc (thấp hơn 0,16%). Trong 4 vùng (Trung du và miền núi phía Bắc; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; Tây Nguyên; Tây Nam Bộ), vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ HS tốt nghiệp cấp THCS cao nhất (98,58%), cao hơn tỷ lệ chung toàn quốc 0,18%; Tây Nam Bộ là vùng có tỷ lệ thấp nhất, thấp hơn tỷ lệ chung toàn quốc 0,55%.

- Đội ngũ GV cấp THCS về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tuy nhiên, cơ cấu GV giữa các môn học còn thiếu cân đối, chưa đồng bộ. Tình trạng thừa, thiếu GV cục bộ còn tồn tại ở nhiều địa phương và nhà trường.

1.4. Giáo dục trung học phổ thông (THPT)

a) Quy mô, tỷ lệ HS THPT người DTTS

- Năm học 2021-2022, tổng số HS THPT toàn quốc là 2.781.613 HS. Trong đó, số HS THPT người DTTS là 348.775 HS (chiếm 12,5%).

- Về HS tốt nghiệp cấp THPT: Năm học 2021-2022, tỷ lệ HS THPT toàn quốc tốt nghiệp THPT là 98,40%. Đối với vùng đồng bào DTTS, MN, tỷ lệ HS THPT tốt nghiệp THPT là 98,16% (trong đó: vùng Trung du và miền núi phía Bắc 98,10%; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 97,56%; vùng Tây Nguyên 97,85%; vùng Tây Nam Bộ 99,16%).

b) Đội ngũ nhà giáo người DTTS

Năm học 2021-2022, tổng số nhà giáo (CBQL, GV) THPT toàn quốc là 166.686 người (trong đó: CBQL là 8.247 người; GV là 145.347 người). Đối với vùng đồng bào DTTS, MN, tổng số GV người DTTS là 9.460 người (chiếm tỷ lệ 6,5% trong tổng số GV THPT toàn quốc).

c) Đánh giá chung

Năm học 2021-2022, tỷ lệ chung HS THPT vùng đồng bào DTTS, MN tốt nghiệp THPT gần tương đương so với tỷ lệ chung toàn quốc (thấp hơn 0,24%). Trong 4 vùng (Trung du và miền núi phía Bắc; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; Tây Nguyên; Tây Nam Bộ), vùng Tây Nam Bộ có tỷ lệ HS tốt nghiệp cấp THCS cao nhất (99,16%), cao hơn tỷ lệ chung toàn quốc 0,76%; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ thấp nhất, thấp hơn tỷ lệ chung toàn quốc 0,84%.

- Đội ngũ GV cấp THPT về cơ bản đủ về số lượng và đạt chuẩn trình độ đào tạo, đáp ứng được yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

1.5. Giáo dục thường xuyên

a) Quy mô học viên người DTTS trong các cơ sở GDTX

- Năm 2022, toàn quốc có 6.514 HV học Chương trình GDTX cấp THCS. Trong đó, số HV ở vùng DTTS, MN học Chương trình GDTX cấp THCS là 2.912 HV chiếm tỷ lệ 44,7% (Trung du và miền núi phía Bắc 1.072 HV; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 1.056 HV; Tây Nguyên 382 HV; Tây Nam Bộ 402 HV).

- Tổng số HV học Chương trình GDTX cấp THPT toàn quốc là 384.866 HV. Trong đó, số HV ở vùng DTTS, MN học Chương trình GDTX cấp THPT là 170.816 HV chiếm tỷ lệ 44,38% (Trung du và miền núi phía Bắc 60.116 HV; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 63.164 HV; Tây Nguyên 10.363 HV; Tây Nam Bộ 37.173 HV).

- Đối với học viên học Chương trình xóa mù chữ: Trong giai đoạn 2021-2023, toàn quốc đã huy động được 79.280 người ra học XMC. Năm học 2022-2023, các tỉnh ở vùng DTTS, MN đã huy động được 43.578 người tham gia học các lớp XMC (trong đó có 26.789 người theo học lớp XMC giai đoạn 1 và 16.789 người theo học lớp XMC giai đoạn 2). Cụ thể: vùng Trung du và miền núi phía Bắc 29.486 người; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 6.504 người; Tây Nguyên 9.824 người; Tây Nam Bộ 3.303 người.

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào DTTS, MN theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg, các địa phương đã huy động được 53.965 người ra học XMC. Số người tham gia học lớp XMC giai đoạn 1 là 33.344 người, trong đó có 27.890 HV là người DTTS, chiếm 86,2%. Số người tham gia học lớp XMC giai đoạn 2 là 21.621 người, trong đó có 16.197 HV là người DTTS, chiếm 74,9%. Các tỉnh đã bố trí gần 43 tỷ cho các hoạt động XMC (Bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho CBQL, GV tham gia thực hiện công tác XMC; Hỗ trợ người dân tham gia học XMC; Hỗ trợ tài liệu học tập, sách giáo khoa, văn phòng phẩm cho GV, HV; Thông tin tuyên truyền về công tác XMC).

b) Đội ngũ nhà giáo người DTTS

Năm 2022, toàn quốc có 146.283 GV, CBQLGD, nhân viên trong các cơ sở GDTX. Trong đó, số GV, CBQL, nhân viên người DTTS là 79.452 chiếm tỷ lệ 54,31% (Vùng Trung du và miền núi phía Bắc 26.470 người; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 30.134 người; Tây Nguyên 6.365 người; Tây Nam Bộ 16.483 người).

c) Đánh giá chung

- Các trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX đã bám sát định hướng đổi mới Chương trình GDTX cấp THCS, THPT để chủ động tuyển dụng GV, đưa GV đào tạo lại, đào tạo bổ sung, sẵn sàng cho việc triển khai thực hiện Chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT theo quy định.

- Đội ngũ GV biên chế dạy chương trình GDTX cấp THCS, THPT tại các trung tâm GDNN - GDTX còn ít, chưa đủ về số lượng và chưa đủ về cơ cấu theo các môn học. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc bố trí GV và ảnh hưởng đến đảm bảo chất lượng dạy học. Nhiều trung tâm đã chủ động tuyển dụng GV còn thiếu (qua hợp đồng lao động) hoặc cử GV đi đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo bổ sung để chuẩn bị đủ GV, sẵn sàng triển khai thực hiện Chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT theo chương trình GDPT 2018, đặc biệt là chuẩn bị đội ngũ, GV dạy các môn Giáo dục kinh tế và Pháp luật, Tin học và các hoạt động giáo dục khác.

1.6. Giáo dục đại học

a) Thực trạng sinh viên người DTTS

- Năm học 2021-2022, cả nước có 2.145.426 SV đại học, trong đó có 125.414 SV là người DTTS (chiếm tỷ lệ 5,84%).

- Tổng số SV đại học toàn quốc tốt nghiệp là 245.137 SV. Trong đó, số SV đại học người DTTS tốt nghiệp là 14.722 SV (chiếm tỷ lệ 6,0%).

- Tổng số HV cao học, NCS toàn quốc là 121.586 người. Trong đó, số HV cao học, NCS người DTTS là 3.268 người (chiếm tỷ lệ 2,69%).

- Tổng số HV cao học, NCS toàn quốc tốt nghiệp là 24.308 người. Trong đó, số HV cao học, NCS người DTTS tốt nghiệp là 560 người (chiếm tỷ lệ 2,3%).

b) Đội ngũ nhà giáo người DTTS

Năm học 2021-2022, tổng số nhà giáo (CBQL, giảng viên) trong các cơ sở giáo dục đại học toàn quốc là 79.041 người (trong đó: CBQL 851 người; giảng viên 78.190 người). Đối với vùng đồng bào DTTS, MN, tổng số giảng viên người DTTS trong các cơ sở giáo dục đại học là 1.027 người (chiếm tỷ lệ 1,3%).

c) Đánh giá chung

Số lượng sinh viên, học viên sau đại học ngày càng tăng, góp phần đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS, MN. Đội ngũ giảng viên và CBQLGD phát triển cả về số lượng và chất lượng với cơ cấu ngày càng hợp lý. Tuy nhiên, tỷ lệ SV, học viên cao học, nghiên cứu sinh người DTTS còn thấp so với tỷ lệ chung của cả nước.

2. Tổ chức, hoạt động nhà trường vùng DTTS, MN

2.1. Quy mô, mạng lưới trường lớp vùng DTTS, MN

a) Giáo dục mầm non và phổ thông

- Năm học 2022-2023, tổng số trường học của vùng DTTS, MN (bao gồm các tỉnh vùng: Trung du và miền núi phía Bắc, Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ) là 20.495 trường, 329.280 lớp và 10.145.199 trẻ em, HS. Cụ thể theo từng cấp như sau:

TT	Tỉnh/thành phố	Số trường				
		Tổng số	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
1	Trung du và miền núi phía Bắc	7.615	2.655	1.975	2.526	459
2	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	3.750	1.132	1.329	1.018	271
3	Tây Nguyên	2.911	851	1.028	817	215
4	Tây Nam Bộ	6.219	1.772	2.519	1.454	474

Tổng số	20.495	6.410	6.851	5.815	1419
----------------	---------------	--------------	--------------	--------------	-------------

(Biểu số liệu về cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS, MN)

TT	Tỉnh/thành phố	Số lớp				
		Tổng số	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
1	Trung du và miền núi phía Bắc	117.729	34.182	50.146	24.868	8.533
2	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	61.753	10.505	28.414	15.627	7.207
3	Tây Nguyên	45.689	8.378	21.474	11.154	4.683
4	Tây Nam Bộ	104.109	16.644	49.620	26.629	11.216
Tổng số		932.925	69.709	149.654	78.278	31.639

(Biểu số liệu về lớp học trong các cơ sở GDMN, PT vùng đồng bào DTTS, MN)

Trong những năm qua, vùng đồng bào DTTS, MN đã đạt được những kết quả quan trọng về phát triển quy mô, mạng lưới trường lớp. Hệ thống trường, lớp ngày càng được mở rộng, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân. Mạng lưới trường, lớp từ mầm non đến tiểu học, THCS, THPT được mở rộng, phát triển rộng khắp trên các địa bàn dân cư. Các điểm trường, lớp học được xây dựng đến các thôn, bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS, MN. Số lượng trường học đạt chuẩn quốc gia tăng nhanh. Tỷ lệ HS trong độ tuổi đến trường ngày càng tăng. Quy mô HS phổ thông dần đi vào ổn định. Các địa phương vùng đồng bào DTTS, MN đã hoàn thành các mục tiêu cơ bản về phổ cập giáo dục. Chất lượng giáo dục đại trà, mũi nhọn được nâng lên qua từng năm học.

b) Giáo dục thường xuyên

- Đối với trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên: Năm 2022, toàn quốc có 620 trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên, trong đó vùng DTTS, MN có 417 trung tâm (Trung du và miền núi phía Bắc 140 trung tâm; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 127 trung tâm; Tây Nguyên: 58 trung tâm; Tây Nam Bộ: 92 trung tâm).

- Đối với trung tâm học tập cộng đồng: Toàn quốc có 10.491 trung tâm học tập cộng đồng. Trong đó, vùng DTTS, MN có 7.261 trung tâm (Trung du và miền núi phía Bắc 2.326 trung tâm; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 2.528 trung tâm; Tây Nguyên 719 trung tâm; Tây Nam Bộ 1.688 trung tâm).

- Đối với trung tâm ngoại ngữ, tin học: Toàn quốc có 5.753 trung tâm, trong đó vùng DTTS, MN có 7261 trung tâm (Trung du và miền núi phía Bắc 428 trung tâm; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 1358 trung tâm; Tây Nguyên 325 trung tâm; Tây Nam Bộ 581 trung tâm).

- Đối với trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ GDTX (ngoài trung tâm ngoại ngữ, tin học): Toàn quốc có 1.693 trung tâm thực hiện giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa, trong đó vùng DTTS, MN có 88 trung tâm (Trung du và miền núi phía Bắc 306 trung tâm; Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 443 trung tâm; Tây Nguyên 78 trung tâm; Tây Nam Bộ 61 trung tâm).

Đánh giá chung: Quy mô và mạng lưới các cơ sở GDTX tại các địa phương về cơ bản được duy trì ổn định trong những năm qua. Nhiều trung tâm đã bắt đầu thực hiện việc đa dạng hóa các chương trình GDTX, đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời của người dân.

c) Giáo dục đại học

- Năm 2022, toàn quốc có 242 cơ sở giáo dục đại học (công lập 175 trường; ngoài công lập 67 trường). Riêng vùng DTTS, MN có 78 trường (Trung du và miền núi phía Bắc 13 trường (trong đó: công lập 12 trường; ngoài công lập 01 trường); Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 44 trường (công lập 33 trường; ngoài công lập 11 trường); Tây Nguyên 04 trường (công lập 02 trường; ngoài công lập 02 trường); Tây Nam Bộ 17 trường (công lập 11 trường; ngoài công lập 06 trường).

- Số cơ sở giáo dục đại học ở vùng DTTS, MN chiếm khoảng 1/3 so với số lượng cơ sở giáo dục đại học trên toàn quốc (khoảng 32%). Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, đào tạo được cải thiện rõ rệt và từng bước hiện đại hóa. Công tác quản lý đào tạo có bước chuyển biến tích cực. Chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học được nâng lên theo từng năm học. Một số cơ sở giáo dục đại học ở vùng đồng bào DTTS, MN đang phát triển theo hướng đa ngành; đào tạo nhiều cấp trình độ từ trình độ cao đẳng đến tiến sĩ. Một số trường đã và đang khẳng định được vị trí, uy tín trong các lĩnh vực đào tạo thế mạnh và là trung tâm đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ, các chuyên gia đầu ngành ở trình độ cao, với chất lượng tin cậy. Các cơ sở giáo dục đại học đã cơ bản đáp ứng tốt việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho vùng đồng bào DTTS, MN.

d) Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh bán trú và trường dự bị đại học (DBDH) dân tộc

** Hệ thống trường PTDTNT*

Hiện nay, toàn quốc có 318 trường PTDTNT thuộc 48 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với quy mô 101.847 HS; có 02 trường trực thuộc Bộ GDĐT (trường Hữu nghị 80 và trường Hữu nghị T78) và 01 trường trực thuộc Ủy ban Dân tộc (Trường phổ thông Vùng cao Việt Bắc) có nhiệm vụ giáo dục HS dân tộc nội trú với quy mô hơn 3000 học sinh.

Giai đoạn 2016 đến tháng 01/2023, các trường PTDTNT hoạt động theo Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15/01/2016 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTNT. Từ tháng 02/2023, các trường

PTDTNT hoạt động theo Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTNT.

Các trường PTDTNT triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông theo đúng quy định và hướng dẫn của ngành. Các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc được các trường PTDTNT duy trì đều đặn với nhiều nội dung phong phú. Các trường chú trọng giáo dục học sinh kỹ năng sống, ý thức đoàn kết, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc. Công tác nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho học sinh nội trú được bảo đảm. Nhờ đó, chất lượng giáo dục của các trường PTDTNT được cải thiện qua từng năm học. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT của học sinh các trường PTDTNT những năm gần đây đều tăng, một số trường PTDTNT tỉnh có tỷ lệ tốt nghiệp luôn giữ ở mức cao 100% như Tuyên Quang, Bắc Giang, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An,... Hằng năm, gần 60% học sinh các trường PTDTNT thi đỗ vào đại học.

Nhìn chung, hệ thống trường PTDTNT luôn đứng đầu về chất lượng giáo dục ở vùng đồng bào DTTS, MN; quy mô học sinh các trường PTDTNT cơ bản đáp ứng được nhu cầu tạo nguồn cán bộ và nhân lực DTTS có chất lượng cho các địa phương. Học sinh trường PTDTNT được hưởng các chính sách học bổng, ưu tiên bố trí ăn ở tại trường đồng thời các em được quyền lựa chọn có thể đi về gia đình trong ngày, trong tuần tùy theo điều kiện.

** Hệ thống trường PTDTBT*

Trường PTDTBT dành cho học sinh DTTS bậc tiểu học và THCS thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK, nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của giáo dục vùng đồng bào DTTS, MN. Hiện nay, toàn quốc 1.161 trường PTDTBT ở 29 tỉnh/thành phố (trong đó có 425 trường PTDTBT cấp Tiểu học, 256 trường PTDTBT liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở, 480 trường PTDTBT cấp Trung học cơ sở) với số lượng 249.369 học sinh bán trú.

Bên cạnh đó, còn có 1.913 trường phổ thông có học sinh bán trú ở 30 tỉnh/thành phố với số lượng 284.000 học sinh bán trú.

Giai đoạn 2010 đến tháng 01/2023, các trường PTDTBT hoạt động theo Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTBT (sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 30/2015/TT-BGDĐT). Từ tháng 02/2023, các trường PTDTBT hoạt động theo Thông tư số 03/2023/TT-BGDĐT ngày 06/02/2023 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTBT.

Hệ thống trường PTDTBT đã và đang làm thay đổi chất lượng giáo dục ở vùng đồng bào DTTS, MN. Sự phát triển nhanh về quy mô, số lượng và nâng cao chất lượng của các trường PTDTBT đã khẳng định được vai trò to lớn của hệ thống trường này trong việc huy động tối đa HS tiểu học và THCS trong độ tuổi tới trường, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, tỷ lệ học sinh đi học không chuyên cần, tỷ lệ HS lưu ban. Từ đó, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, góp phần quan trọng vào việc củng cố và duy trì

kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS, từng bước nâng cao dân trí và phát triển nguồn nhân lực ở vùng đồng bào DTTS, MN. Cũng giống như HS trường PTDTNT, HS trường PTDTBT được quyền lựa chọn có thể đi về gia đình trong ngày, trong tuần tùy theo điều kiện.

Các địa phương, các cơ sở giáo dục tiếp tục thực hiện nhiều giải pháp để duy trì và nâng cao chất lượng huy động trẻ em, học sinh đến trường, tăng tỉ lệ trẻ em, học sinh được học 2 buổi/ngày và ăn ở bán trú; tạo các điều kiện để huy động tối đa trẻ em, học sinh trong độ tuổi đến trường, nhất là trẻ em, HS có hoàn cảnh khó khăn và trẻ em khuyết tật được đến trường và hoàn thành chương trình giáo dục, thực hiện đảm bảo các chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh vùng đồng bào DTTS, MN.

** Hệ thống trường DBĐH*

Hiện nay, toàn quốc có 04 trường dự bị đại học (Trường DBĐH dân tộc Trung ương Việt Trì, Trường DBĐH dân tộc Sầm Sơn, Trường DBĐH dân tộc Trung ương Nha Trang, Trường DBĐH thành phố Hồ Chí Minh) và 01 trường PTDTNT trực thuộc Ủy ban Dân tộc có dạy học hệ dự bị đại học (Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc) với quy mô khoảng 3.000 học sinh dự bị/năm. Bên cạnh đó, còn có 04 khoa dự bị đại học dân tộc thuộc các trường đại học (Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Trà Vinh, Học viện Dân tộc) với chức năng tạo nguồn tuyển sinh cho các trường này.

Các trường DBĐH hoạt động theo quy định tại Thông tư số 24/2011/TT-BGDĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường dự bị đại học (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 41/2013/TT-BGDĐT).

Công tác bồi dưỡng DBĐH trong giai đoạn vừa qua có vai trò to lớn trong việc tạo nguồn đào tạo cán bộ và phát triển nguồn nhân lực người DTTS, góp phần quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng an ninh ở vùng đồng bào DTTS, MN. Nhiều học sinh trường DBĐH được chuyển tiếp vào học tập trong các trường đại học, các đảng, tốt nghiệp ra trường đã trở thành các nhà khoa học, quản lý, doanh nhân... giữ những vị trí quan trọng trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước và doanh nghiệp từ Trung ương đến địa phương.

2.2. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học vùng DTTS, MN

a) Về cơ sở vật chất trường, lớp học

Năm học 2022-2023, tổng số phòng học vùng DTTS, MN là 309.436 phòng học với tỷ lệ kiên cố hóa là 78,37%. Tổng số lớp học là 69.709 lớp, đạt tỷ lệ trung bình 0,94 lớp/phòng học. Cụ thể các cấp học như sau:

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trung bình phòng học/lớp				
		Tổng số	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
1	Miền núi phía Bắc	0,98	0,96	1,00	0,95	1,01
2	Nam Trung Bộ	0,93	1,03	0,98	0,80	0,82

3	Tây Nguyên	0,96	1,00	0,97	0,89	0,96
4	Tây Nam Bộ	0,89	0,97	0,93	0,73	0,96

(Biểu tỷ lệ trung bình phòng học/lớp theo cấp học vùng đồng bào DTTS, MN)

Tỷ lệ phòng học kiên cố hóa bình quân của cả nước từ 79,5% trở lên (theo từng cấp học). Tuy nhiên, các vùng Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ có tỷ lệ kiên cố hóa thấp hơn bình quân của cả nước; về tỷ lệ phòng học/lớp đối với cấp THCS và THPT đã đáp ứng yêu cầu (tối thiểu 0,6).

Bên cạnh đó, vẫn có hiện tượng thiếu phòng học cục bộ tại các khu vực có mật độ dân cư cao, các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn. Tại cấp học mầm non, còn thiếu khoảng 6.077 phòng học và cấp tiểu học thiếu khoảng 13.335 phòng học để đạt tỷ lệ 1 lớp/phòng đáp ứng yêu cầu học 02 buổi/ngày, chưa tính đến số lớp, phòng học để bảo đảm số HS/lớp theo quy định.

b) Thiết bị dạy học

- Tỷ lệ TBDH tối thiểu đáp ứng nhu cầu dạy học còn thấp trung bình cả nước chỉ đáp ứng 54,5%, cụ thể: cấp học mầm non đáp ứng 48,5%; cấp học tiểu học đáp ứng 55,2%; cấp học THCS đáp ứng 57,6%; cấp học THPT đáp ứng 56,5%. Chi tiết từng vùng theo bảng sau:

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ thiết bị dạy học tối thiểu				
		Các cấp	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
1	Trung du và miền núi phía Bắc	49,7%	49,1%	48,3%	49,7%	51,6%
2	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền trung	60,7%	54,3%	64,3%	63,1%	61,3%
3	Tây Nguyên	61,0%	49,6%	56,0%	69,0%	69,1%
4	Tây Nam Bộ	46,4%	40,8%	52,3%	48,5%	44,1%
Trung bình		54,5%	48,5%	55,2%	57,6%	56,5%

(Biểu tỷ lệ thiết bị dạy học tối thiểu theo cấp học vùng đồng bào DTTS, MN)

- Đề án bảo đảm CSVC cho chương trình GDMN và GDPT giai đoạn 2017-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 với mục tiêu bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị trường học để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục phổ thông theo lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa. Từ năm học 2022-2023, Tin học và Ngoại ngữ là 02 môn bắt buộc từ lớp 3 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tuy nhiên, đối với phòng học bộ môn Tin học số lượng máy tính mới chỉ ở mức cơ bản, đa phần là cấu hình thấp, đã được trang bị từ lâu, hạn chế trong việc cài đặt các phần mềm mới, tiên tiến để đáp ứng nhu cầu dạy học. Đối với phòng học bộ môn Ngoại ngữ số lượng thiết bị chuyên dùng còn hạn chế, chủ yếu là những thiết bị cầm tay, đơn

chiếc phục vụ cho việc giảng dạy của GV.

c) Đánh giá chung

- Bộ GDĐT đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành đã xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các Chương trình, Đề án để hỗ trợ các địa phương khó khăn tăng cường CSVC, như: Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020; Đề án bảo đảm CSVC cho chương trình GDMN và GDPT giai đoạn 2017-2025. Cùng với đó, các dự án khác như các dự án ODA, các Chương trình, Đề án có nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương khó khăn, đồng thời tạo cơ sở pháp lý và trách nhiệm để các địa phương huy động các nguồn lực bảo đảm CSVC trường, lớp học.

- Việc quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục có nơi còn chưa phù hợp, chưa đáp ứng được nhu cầu đến trường của trẻ em, học sinh. Một số địa phương thực hiện dồn ghép các cơ sở giáo dục một cách cơ học gây ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục. Tiến độ quy hoạch tại các địa phương còn chậm hoặc một số địa phương đã có quy hoạch nhưng chậm đầu tư cho các cơ sở giáo dục.

- Tại một số cơ sở giáo dục ở vùng khó khăn vẫn còn tình trạng thiếu phòng chức năng, phòng học bộ môn; còn nhiều phòng học nhờ, phòng học tạm; nhiều công trình trường học xuống cấp chưa được nâng cấp, cải tạo, phòng học chưa đảm bảo diện tích theo quy chuẩn; sân chơi, bãi tập, công trình vệ sinh, nước sạch, bếp ăn còn thiếu so với nhu cầu thực tế. Tỷ lệ TBDH đáp ứng nhu cầu tối thiểu theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 chưa đảm bảo. Kinh phí dành cho việc bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và mua sắm thiết bị dạy học còn hạn chế.

2.3. Ưu tiên các nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục vùng DTTS, MN

2.3.1. Giai đoạn 2016-2020:

a) Kết quả thực hiện Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 27/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng DTTS, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020.

a.1) Tổng vốn của Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020

- Tại khoản 5, điều 1 Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 27/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng DTTS, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020 (gọi tắt là Chương trình), tổng vốn thực hiện Chương trình là 4.401,696 tỷ đồng (điều chỉnh tăng thêm khi có nguồn nhưng không vượt quá 5.100 tỷ đồng) bao gồm: Ngân sách trung ương: 3.401,696 (Vốn ĐT là: 401,696 tỷ đồng; Vốn SN là: 3.000 tỷ đồng); Ngân sách địa phương: 1.000 tỷ đồng.

a.2) Những kết quả nổi bật của Chương trình

- Chương trình đã thể hiện sâu sắc sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối

với ngành giáo dục nói chung những địa bàn, địa phương vùng núi, vùng DTTS và các địa bàn khó khăn nói riêng, được nhân dân trong vùng ủng hộ và đánh giá rất cao. Chương trình đã cụ thể hóa định hướng của Quốc hội tại Nghị quyết số 26/NQ-QH14 ngày 10/11/2016 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020²; thực hiện thành công nhiệm vụ tại Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ Phê duyệt chủ trương đầu tư 21 Chương trình Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 góp phần đảm bảo cơ sở vật chất cho các trường PTDTNT và trường PTDTBT ở các địa phương tham gia Chương trình đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các DTTS.

- Trong các Chương trình có mục tiêu giai đoạn 2016-2020, đây là Chương trình lớn có ý nghĩa hết sức quan trọng đã được Đảng, Nhà nước quan tâm và được Chính phủ phê duyệt nhằm hỗ trợ phát triển KT-XH của các địa phương, vùng miền đang gặp nhiều khó khăn³. Các kết quả mang lại từ Chương trình đã góp phần xóa bỏ ranh giới giữa các vùng miền, tạo điều kiện cho con em người DTTS, vùng khó khăn được hưởng thụ các dịch vụ giáo dục như vùng đồng bằng, vùng thành phố. Nhiệm vụ của Chương trình nhằm đảm bảo các điều kiện tối thiểu nơi ăn, ở và nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập cho con em đồng bào vùng núi, vùng DTTS, vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn. Đối tượng thụ hưởng của Chương trình là các trường tiểu học, THCS có HS bán trú tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, điều kiện cơ sở vật chất thiếu thốn, tỷ lệ huy động HS đến trường và chất lượng giáo dục còn thấp, nguy cơ HS bỏ học cao. Nguồn vốn của Chương trình được triển khai đã cải thiện rất lớn về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho các trường, đảm bảo được các điều kiện, sinh hoạt cho HS bán trú và điều kiện giảng dạy, học tập cho GV, HS. Các trường được đầu tư đã có các công trình nhà ở, nhà ăn, khu vệ sinh cho HS khang trang, sạch sẽ, tạo điều kiện cho các em học sinh ở bán trú có môi trường sinh hoạt, học tập đảm bảo hợp vệ sinh và an toàn. Nhiều sở GDĐT đã có các chỉ đạo trong thực hiện nuôi dưỡng HS theo tiêu chí “3 tập trung”: ở tập trung, ăn tập trung và quản lý tập trung với phương châm giúp các em có “6 hơn ở nhà” đó là: ăn ngon hơn, vui hơn, an toàn hơn, lao động tốt hơn, ở tốt hơn và học tập tốt hơn... Qua đó, HS ở bán trú có được môi trường giáo dục tốt hơn.

- Hiện nay, mô hình trường/điểm trường có HS bán trú ngày càng tăng do được tổ chức học 2 buổi/ngày, thời lượng học và phương pháp dạy học tốt hơn,

² Ưu tiên vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cho các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

³ Hỗ trợ các trường PTDTNT: Hỗ trợ xây dựng hoàn thành 19 trường PTDTNT dở dang trong số 48 trường thuộc danh mục đầu tư xây dựng mới tại Quyết định số 1640. Hỗ trợ đầu tư khởi công mới 07 trường PTDTNT trong đó có 05 trường đã được phê duyệt tại Quyết định 1640 và 02 trường PTDTNT mới được thành lập do chia tách địa giới hành chính và theo quy hoạch mạng lưới điều chỉnh các tỉnh Tuyên Quang, Khánh Hòa.

Hỗ trợ các trường PTDTBT: Hỗ trợ mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh cho 1.070 trường và điểm trường; mua sắm bổ sung trang thiết bị, đồ dùng cho 1.045 nhà ăn, nhà bếp, 1.045 khu nội trú; sửa chữa, cải tạo theo hướng nâng cấp, mở rộng đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật trường học theo quy định hiện hành cho 760 nhà ăn, nhà bếp, 760 khu ở nội trú của trường/điểm trường tiểu học, trung học cơ sở công lập có học sinh bán trú tại các vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn từ nguồn vốn sự nghiệp của NSTW và địa phương.

được hỗ trợ chi phí học tập. Nhờ vậy, chất lượng giáo dục được nâng cao, góp phần quan trọng trong việc giảm tỷ lệ HS lưu ban, bỏ học, HS nghèo, HS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn có cơ hội học tập tốt hơn.

- Những kết quả nổi bật của Chương trình nêu trên đã góp phần thu hút con em các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, con em đồng bào DTTS đến trường, giảm tỷ lệ HS bỏ học và thu hút được các GV về các vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; làm thay đổi nhận thức trong CBQLGD, GV, phụ huynh và HS.

- Nguồn lực Chương trình góp phần ổn định cuộc sống đồng bào DTTS, từ đó, người dân tin tưởng vào Đảng, vào Chính phủ sẽ góp phần thực hiện có hiệu quả mục tiêu ổn định an ninh, quốc phòng trên địa bàn, giữ vững biên cương tổ quốc vùng giáp ranh.

- Việc triển khai những nhiệm vụ cụ thể của Chương trình góp phần thực hiện chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển KT-XH giữa các vùng miền, góp phần xóa bỏ khoảng cách giữa miền xuôi và miền núi, góp phần giúp đỡ đồng bào dân tộc yên tâm định cư, phát triển ổn định và bền vững; đặc biệt là góp phần thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS, MN giai đoạn 2021-2025.

b) Kết quả thực hiện Chương trình Phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2

- Tổng vốn: 107 triệu USD, trong đó bao gồm: Vốn ODA: 100 triệu USD (Chương trình chính sách: 50 triệu USD và dự án đầu tư 50 triệu USD); Vốn đối ứng từ nguồn NSNN: 7 triệu USD.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2017 đến năm 2023.

- Phạm vi thực hiện: 63 tỉnh/thành phố.

- Mục tiêu tổng quát: Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục trung học; tạo sự chuyển biến rõ nét về giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề và phân luồng học sinh sau THCS, THPT.

- Mục tiêu cụ thể:

- + Góp phần nâng cao chất lượng GDTrH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện GDĐT; tăng cường hiệu quả giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề và phân luồng học sinh trung học. Đến năm 2023, 100% số trường trung học hoạt động giáo dục được đổi mới; công tác giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề và phân luồng học sinh có sự chuyển biến rõ nét, đảm bảo tỷ lệ theo yêu cầu.

- + Tăng cường tiếp cận giáo dục THCS cho thanh, thiếu niên có hoàn cảnh khó khăn đáp ứng mục tiêu phổ cập GDTHCS. Đến năm 2020, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp THCS là 95% và 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn THPT và tương đương; có 70% trẻ em khuyết tật được đi học.

- + Năng lực đánh giá chất lượng và hiệu quả GDTH được tăng cường. Đến năm 2020 hệ thống đánh giá kết quả giáo dục của HS được cải tiến, tiếp cận với cách thức đánh giá tiên tiến của thế giới.

c) Kết quả thực hiện Dự án Phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2 (2013-2019, vốn vay ADB 90 triệu USD, vốn đối ứng 15 triệu USD)

- Mục tiêu của Dự án là hỗ trợ thúc đẩy sáng kiến đổi mới GDTHPT thông qua 3 đầu ra chính: (i) tăng cường chất lượng giáo dục THPT qua tiếp cận chuẩn chất lượng giáo dục của các nước tiên tiến, (ii) mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục THPT cho các nhóm thiệt thòi, (iii) tăng cường năng lực lập kế hoạch và quản lý giáo dục THPT.

- Phạm vi thực hiện Dự án là 63 tỉnh/thành phố. Riêng hỗ trợ xây dựng cơ bản triển khai tại 33 tỉnh, gồm: Lai Châu, Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai, Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Hòa Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Đắk Nông, Đắk Lắk, Quảng Trị, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, An Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tây Ninh, Bình Phước, Bạc Liêu, Bình Thuận, Tiền Giang, Bến Tre.

2.3.2. Giai đoạn 2021-2025

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025

Quốc hội đã phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS, MN giai đoạn 2021-2030 để đầu tư phát triển cho giáo dục vùng đồng bào DTTS, MN.

- Tổng kinh phí giai đoạn 2021-2025 là 8.074.638 triệu đồng (vốn đầu tư là 6.293.046 triệu đồng; vốn ngân sách 1.781.592 triệu đồng). Đến năm 2023, Bộ GDĐT đã có văn bản (Công văn số 179/BGDĐT-KHTC ngày 18/01/2022 của Bộ GDĐT về việc rà soát, bổ sung phương án giao kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ Dự án 5.1 và Công văn số 5524/BGDĐT-KHTC ngày 21/10/2022 của Bộ GDĐT về việc xây dựng phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển CTMTQG DTTS năm 2023) đề xuất phân bổ 3.308,647 triệu đồng đạt 40,98% tổng kinh phí cả giai đoạn cho các địa phương tham gia Dự án 5.1 thực hiện nhiệm vụ được giao. Trong đó, vốn đầu tư là: 2.651,234 triệu đồng; vốn sự nghiệp là: 657.413 triệu đồng.

b) Thực hiện một số dự án ODA có hỗ trợ cho giáo dục vùng dân tộc thiểu số, vùng núi năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2023

Bộ GDĐT tiếp tục thực hiện Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2 do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ. Một số kết quả chủ yếu đạt được của Dự án trong năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

- Xây dựng cơ bản tại 28 tỉnh: Hoàn thành xây dựng tại các địa phương và đưa vào sử dụng có hiệu quả, bao gồm: Phòng học: 747/660, đạt 113%; phòng ở công vụ GV: 211/250, đạt 84%; phòng ở bán trú cho HS : 358/350, đạt 102%; phòng học bộ môn: 120/100, đạt 120%; phòng học thư viện: 82/70, đạt 117%; bếp nấu ăn cho HS bán trú 34/37, đạt 92%; nhà vệ sinh chung: 46/29, đạt 158%; nhà vệ sinh cho HS bán trú: 50/57, đạt 87%.

- Về đầu tư trang thiết bị cho 28 tỉnh tham gia Dự án: Hoàn thành cung cấp các thiết bị bao gồm: Thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin (phòng học trực tuyến) để thực hiện công tác bồi dưỡng GV THCS cho 86 TTGD TX huyện và cơ sở giáo dục thuộc khu vực khó khăn, DTTS; thiết bị cho 344 cụm trường phục vụ sinh hoạt chuyên môn; cung cấp đồ gỗ cho: 706 phòng học; 342 phòng học bán trú; 113 phòng học bộ môn; 211 phòng ở công vụ GV; 75 phòng thư viện; cung cấp 163 đầu sách cho thư viện 1.454 trường THCS thuộc 17 tỉnh thụ hưởng; thiết bị máy tính, bàn ghế, máy phô tô cho 28 Ban QLDA tỉnh và Ban QL DATW; ô tô phục vụ công tác Ban QL DATW; thiết bị cho phòng học bộ môn và phòng thư viện; 193 trường THCS được trang bị thiết bị thí nghiệm lý, hóa, sinh.

- Về đào tạo bồi dưỡng GV, CBQLGD: 2.807 GV, CBQLGD được tập huấn về hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng; 2.768 GV, CBQLGD được bồi dưỡng về giáo dục bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa DTTS; 2.950 cán bộ quản lý và GV được tập huấn về tư vấn hướng nghiệp cho HS khu vực khó khăn và DTTS; 6.328 GV, CBQL các trường THCS được tập huấn về hoạt động sinh hoạt chuyên môn theo cụm trường; 1.502 CBQLGD các trường THCS được bồi dưỡng về thực hiện dự án; 1.479 cán bộ thư viện trường THCS được bồi dưỡng về Nâng cao hiệu quả hoạt động thư viện; 1.598 GV khu vực duyên hải miền trung được tập huấn về giáo dục ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu.

* *Đánh giá chung:* Trong thời gian qua, Bộ GDĐT đã tổ chức triển khai và thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án, đề án để đầu tư cho giáo dục vùng DTTS, MN. Thông qua đó cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục trong vùng được cải thiện rõ rệt và từng bước hiện đại hóa, góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng GDĐT của vùng đồng bào DTTS, MN.

2.4. Các chính sách cho người học và nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục vùng DTTS, MN

Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ HS và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, HS, SV DTTS rất ít người; Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên DTTS; Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học. Nghị định số 81/2021/ NĐ-CP quy định về cơ chế thu và quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/05/2009 Hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc. Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường

chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Khó khăn, bất cập và nguyên nhân trong công tác phát triển giáo dục và đào tạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

3.1. Khó khăn, bất cập

- Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục vùng đồng bào DTTS, MN mặc dù đã được quan tâm đầu tư. Tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế, vẫn còn phòng học nhờ, phòng học tạm, thiếu các phòng chức năng, thiết bị dạy học tối thiểu làm ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học, đặc biệt là việc thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

- Cơ cấu đội ngũ nhà giáo còn mất cân đối giữa các môn học trong cùng một cấp học, giữa các vùng miền có điều kiện KT-XH khác nhau; tình trạng thừa, thiếu GV còn diễn ra phổ biến tại nhiều địa phương, nhất là GV dạy các môn học mới (các môn tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mỹ thuật), nhưng chậm được khắc phục; chỉ tiêu phân bổ GV cho các địa phương đa số thấp hơn so với nhu cầu thực tế.

- Một số chính sách, cơ chế tài chính đối với GDĐT vùng đồng bào DTTS, MN chưa phù hợp, chậm được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn. Nguồn lực các địa phương còn hạn chế ảnh hưởng tới việc đảm bảo tài chính cho giáo dục. Nguồn lực thu hút đầu tư cho giáo dục chưa tương xứng với tiềm năng; mức độ huy động nguồn lực giữa các vùng, miền và giữa địa phương khác nhau.

3.2. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan:

- Vùng đồng bào DTTS, MN có địa bàn rộng, địa hình hiểm trở, chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, khí hậu diễn biến phức tạp, thiên tai thường hay xảy ra gây hậu quả lớn. Điều kiện KT-XH còn gặp nhiều khó khăn. Nhiều địa phương vùng đồng bào DTTS, MN có tỷ lệ hộ nghèo cao, đa phần các huyện, xã thuộc vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, do đó hết sức khó khăn trong việc bố trí nguồn lực phát triển GDĐT.

- Nguồn lực tài chính chưa đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng giáo dục; suất đầu tư trên người học còn thấp chưa phù hợp với điều kiện của vùng và trình độ đào tạo. Một số đề án được phê duyệt, nhưng thiếu tính khả thi trong cân đối điều kiện thực hiện (nhất là nguồn lực tài chính), kết quả đạt được không như mong muốn.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Thể chế hóa đường lối chủ trương, chính sách về phát triển GDĐT nói chung, phát triển giáo dục dân tộc nói riêng còn chậm. Một số chính sách, quy định pháp luật về giáo dục còn chồng chéo, thiếu đồng bộ, chậm đưa vào cuộc sống, chưa phát huy được tác dụng. Phương thức lãnh đạo, quản lý giáo dục ở nhiều nơi chưa thực sự phù hợp, hiệu lực và hiệu quả chưa cao.

- Việc dự báo và hoạch định phát triển giáo dục ở một số địa phương chưa phù hợp với thực tiễn. Việc cụ thể hóa các mục tiêu phát triển giáo dục cũng như lồng ghép giải pháp phát triển giáo dục vào quy hoạch, kế hoạch và các chương trình phát triển KT-XH địa phương còn lúng túng, kém hiệu quả.

- Việc phân cấp tại địa phương trong công tác tuyển dụng, sử dụng đội ngũ nhà giáo còn nhiều bất cập dẫn đến tình trạng thừa, thiếu GV cục bộ. Cơ quan chuyên môn là sở GDĐT, phòng GDĐT không phải là đơn vị chủ trì, đầu mối về tuyển dụng GV nên không chủ động trong việc điều tiết số lượng, cơ cấu đội ngũ theo môn học, cấp học và không chủ động điều tiết được GV thừa, thiếu.

- Thực hiện phân cấp quản lý giáo dục còn nhiều bất cập. Việc tách rời quản lý nhà nước về chuyên môn với quản lý nhân sự, tài chính đã làm giảm tính thống nhất trong chỉ đạo, điều hành đối với toàn hệ thống.

3.3. Dự báo tình hình

- Vùng đồng bào DTTS, MN tiếp tục phải đối mặt với những khó khăn về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục và y tế. Việc mở rộng sản xuất khó khăn do thiếu vốn đầu tư, thiếu cơ sở hạ tầng, thiếu nhân lực có trình độ chuyên môn cao. Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, ngành nghề diễn ra chậm chạp do thiếu chiến lược kinh tế vùng và các đầu tư trọng điểm có khả năng làm chuyển biến nhanh chóng kinh tế xã hội vùng.

- Khoảng cách chênh lệch giàu nghèo, chênh lệch về đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS so với mặt bằng chung vẫn diễn ra. Một số yếu tố văn hóa, phong tục, tập quán của đồng bào DTTS vẫn còn lạc hậu. Tỷ lệ hộ nghèo cao. Đó vẫn là những khó khăn, thách thức đối với sự phát triển GDĐT vùng đồng bào DTTS trong thời gian tới.

- Trong thời gian tới, nhiều địa phương vùng đồng bào DTTS, MN vẫn rất cần sự điều chỉnh và bổ sung các chính sách hỗ trợ cho phát triển GDĐT, trong khi nguồn lực của nhà nước hạn chế. Việc đầu tư cho phát triển GDĐT vùng đồng bào DTTS, MN sẽ tiếp tục gặp khó khăn.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Phương hướng

Tiếp tục triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển GDĐT. Trong đó tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chính sách đã ban hành, thực hiện cơ chế, chính sách ưu tiên đầu tư phát triển GDĐT vùng DTTS, MN, trong đó quan tâm ưu tiên nguồn kinh phí cho xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị trường học thực hiện đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông 2018, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực cho vùng DTTS, MN.

2. Nhiệm vụ và giải pháp cơ bản

a) Xây dựng và hoàn thiện chính sách đối với giáo dục và đào tạo vùng đồng bào DTTS, MN

Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách phát triển GDĐT đã ban hành; nghiên cứu, đề xuất, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục vùng đồng bào DTTS, MN. Trình Chính phủ ban hành Nghị định Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào DTTS, MN, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

b) Tiếp tục rà soát, hoàn thiện việc sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục vùng đồng bào DTTS, MN

Chỉ đạo rà soát, hoàn thiện việc sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục vùng DTTS, MN đảm bảo khoa học, phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế của từng địa phương và có lộ trình hợp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, đảm bảo quyền lợi học tập của HS và đáp ứng được các yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

c) Nâng cao chất lượng đối với giáo dục dân tộc vùng đồng bào DTTS, MN

- Tiếp tục chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trong các cơ sở giáo dục phổ thông, đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Triển khai có hiệu quả các giải pháp tăng cường tiếng Việt cho trẻ em, HS ở các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ở vùng DTTS, MN. Ban hành hướng dẫn tổ chức các hoạt động tăng cường tiếng Việt cho HS tiểu học vùng đồng bào DTTS, MN năm học 2023 - 2024 và sơ kết Giai đoạn 2 thực hiện Đề án theo Quyết định số 5006/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ GDĐT.

- Tiếp tục tổ chức tốt việc dạy học tiếng DTTS cho HS và cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ sở giáo dục theo quy định. Chỉ đạo các địa phương thực hiện có hiệu quả việc dạy học tiếng DTTS trong trường phổ thông.

d) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học vùng DTTS, MN

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện hiệu quả các chương trình, đề án, dự án đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị trường học, nhất là nhiệm vụ được giao trong các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH. Đồng thời, huy động các nguồn vốn, vận động thu hút sự hỗ trợ về vật chất và kỹ thuật của các tổ chức, cá nhân, đối tác phát triển để tăng cường đầu tư, phát triển giáo dục vùng DTTS, MN.

đ) Phát triển đội ngũ CBQLGD, GV

- Tiếp tục chỉ đạo các địa phương chủ động xây dựng kế hoạch tuyển dụng, quản lý, sử dụng hiệu quả chỉ tiêu biên chế GV được giao tại Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị. Rà soát về số lượng và cơ cấu GV ở tất cả các cấp

học, môn học; xác định cụ thể số lượng GV còn thiếu để đề xuất bổ sung biên chế năm học 2023 - 2024 nhằm khắc phục tình trạng thừa, thiếu GV cục bộ và thiếu giáo viên tại các địa phương vùng đồng bào DTTS, MN. Rà soát, hoàn thiện chế độ làm việc

của GV phù hợp với CTGDPT 2018; định mức số người làm việc trong các cơ sở GDMN, GDPT phù hợp với vùng miền, đặc biệt là trong điều kiện vùng đồng bào DTTS, MN rất khó thực hiện xã hội hóa về GDĐT; quan tâm, chú trọng GV ở các trường chuyên biệt và GV ở ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

- Triển khai thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ CBQLGD, GV ở các cấp học theo các văn bản hướng dẫn hiện hành. Thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của GV các cấp học bảo đảm phù hợp với thực trạng đội ngũ GV và điều kiện của các cơ sở giáo dục vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện đào tạo gắn với nhu cầu để đảm bảo đủ về cơ cấu, số lượng, chất lượng GV mầm non, phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Tiếp tục rà soát, xây dựng hoàn thiện hệ thống chế độ chính sách phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQLGD phù hợp với vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

- Quan tâm đào tạo GV tại chỗ, đảm bảo có một tỉ lệ GV người DTTS được tuyển dụng và nhất là có vị trí ở các trường PTDTNT, PTDTBT; ưu tiên phát triển đội ngũ GV mầm non, tiểu học là người DTTS tại địa phương để nâng cao chất lượng giáo dục.

- Tăng cường công tác bồi dưỡng thường xuyên, nâng cao năng lực nghề nghiệp cho CBQLGD, GV theo quy định. Quan tâm bồi dưỡng GV dạy lớp ghép. Chú trọng bồi dưỡng các nội dung mang tính đặc thù đối với vùng DTTS như: giáo dục kỹ năng sống, giáo dục ngoài giờ chính khóa, công tác HS nội trú, bán trú; đặc điểm tâm lí HS DTTS, tư vấn tâm lí học đường, giáo dục văn hoá dân tộc và tri thức địa phương; giáo dục bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, phòng chống dịch bệnh, phòng chống xâm hại tình dục và bạo lực học đường; bồi dưỡng nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và kỹ năng dạy học trực tuyến cho GV vùng DTTS, MN.

d) Tăng cường công tác quản lí giáo dục dân tộc

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lí, chỉ đạo GDĐT ở các tỉnh/thành phố có đông HS DTTS, bảo đảm mỗi sở GDĐT có bộ phận đầu mối quản lí, chỉ đạo về GDĐT của địa phương.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng và quản lí cơ sở dữ liệu về GDĐT của địa phương theo các cấp học và theo từng DTTS. Thực hiện tốt công tác thông tin, báo cáo đáp ứng có chất lượng, kịp thời các văn bản chỉ đạo về GDĐT của Bộ GDĐT.

- Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá các điều kiện đảm bảo chất

lượng giáo dục ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn về số lượng, chất lượng cơ cấu đội ngũ nhà giáo, CBQLGD, cơ sở vật chất thiết bị của cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

3. Thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với CBQLGD, GV

- Tiếp tục thực hiện đúng, đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với CBQLGD, GV ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

- Có kế hoạch, phương án cụ thể để hướng dẫn việc thực hiện chế độ, chính sách cho các đối tượng được thụ hưởng ở các trường PTDTNT, PTDTBT; quan tâm chế độ, chính sách đối với CBQLGD, GV là người DTTS trong việc đào tạo, bồi dưỡng; đặc biệt là đào tạo ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

- Tiếp tục rà soát, đánh giá tác động của chính sách đã ban hành, phát hiện những khó khăn, bất cập trong việc thực hiện các chính sách đối với CBQLGD, GV ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn. Từ đó đề xuất, kiến nghị và tham mưu cấp có thẩm quyền sửa đổi bổ sung và ban hành các chính sách phù hợp với tình hình thực tiễn.